

TỔNG CTY THÉP VIỆT NAM-CTCP
CTCP THÉP NHÀ BÈ- VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 298 /CBTT-TNB

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thép Nhà Bè-VNSTEEL thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 03/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TNB
- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Văn phòng Đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh
Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (028) 38 298 244

Fax: (028) 38 298 245

- Email: thepnhabe@nbsteel.vn

Website: nbsteel.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 03/2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☒

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/10/2024 tại đường dẫn: nbsteel.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 03/2024
- Giải trình chênh lệch LNST;



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Tính



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05-27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		428.979.014.627	312.800.353.544
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	44.306.534.912	14.987.570.802
111	1. Tiền		44.306.534.912	14.987.570.802
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		103.017.764.700	97.255.468.087
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	100.974.594.774	96.855.290.080
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.656.365.340	196.719.183
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	386.804.586	203.458.824
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
139	3. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	232.010.003.213	169.979.965.736
141	1. Hàng tồn kho		232.028.826.274	169.979.965.736
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.823.061)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		49.644.711.802	30.577.348.919
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.823.912.804	624.458.332
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		47.473.768.674	29.643.266.578
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	347.030.324	309.624.009
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		90.000.334.633	95.846.141.160
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		88.155.402.988	93.764.137.591
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	88.155.402.988	93.764.137.591
222	- Nguyên giá		352.988.740.954	345.591.013.157
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(264.833.337.966)	(251.826.875.566)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		570.000.000	570.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(570.000.000)	(570.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	-	-
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.478.303.812)	(1.478.303.812)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.598.897.553	1.559.181.119
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	1.598.897.553	1.559.181.119
260	VI. Tài sản dài hạn khác		246.034.092	522.822.450
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		246.034.092	522.822.450
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		518.979.349.260	408.646.494.704

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		343.910.183.729	228.441.389.994
310	I. Nợ ngắn hạn		343.910.183.729	228.441.389.994
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	43.500.510.738	60.311.100.679
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		29.855.055	309.922.145
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	-	1.041.485.648
314	4. Phải trả người lao động		4.472.954.671	7.396.294.803
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.872.406.596	3.789.702.206
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.011.213.503	2.179.554.226
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	290.061.919.660	153.395.187.647
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	#REF!	797.774.866	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		163.548.640	18.142.640
323	9. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
338	0. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		175.069.165.531	180.205.104.710
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	175.069.165.531	180.205.104.710
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.900.000.000	144.900.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.900.000.000	144.900.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.279.359.369	7.279.359.369
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		15.890.084.554	15.890.084.554
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.230.000)	(1.230.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.462.987.068	4.462.987.068
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.537.964.540	7.673.903.719
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.407.503.719	5.897.438.167
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(4.869.539.179)	1.776.465.552
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		518.979.349.260	408.646.494.704

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2024



Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Tinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thu yết min	QUÝ III/2024	QUÝ III/2023	9T Năm 2024	9T Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	283.788.073.320	340.264.590.739	953.162.064.377	1.070.633.816.515
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	3.476.121.961	2.816.296.814	9.547.738.317	6.287.302.609
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		280.311.951.359	337.448.293.925	943.614.326.060	1.064.346.513.906
11	4. Giá vốn hàng bán	20	274.146.467.137	326.436.286.214	907.564.809.557	1.021.281.175.790
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.165.484.222	11.012.007.711	36.049.516.503	43.065.338.116
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	76.378.735	870.668.045	1.202.585.082	1.705.231.757
22	7. Chi phí tài chính	22	3.354.226.178	4.597.716.664	9.741.798.157	12.435.728.804
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.753.445.217	4.193.979.633	8.742.786.286	10.850.687.255
25	8. Chi phí bán hàng	23	2.285.567.389	3.351.274.112	9.881.779.332	9.161.271.257
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.920.960.374	7.372.959.941	22.280.812.391	24.406.194.359
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.318.890.984)	(3.439.274.961)	(4.652.288.295)	(1.232.624.547)
31	11. Thu nhập khác	25	209.880.111	179.180.343	548.611.164	610.271.187
32	12. Chi phí khác	26	378.630.745	185.000.186	765.862.048	560.191.227
40	13. Lợi nhuận khác		(168.750.634)	(5.819.843)	(217.250.884)	50.079.960
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.487.641.618)	(3.445.094.804)	(4.869.539.179)	(1.182.544.587)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	(545.456.268)	(705.859.045)	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.942.185.350)	(2.739.235.759)	(4.869.539.179)	(1.182.544.587)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(410)	(189)	(336)	(82)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				-	-

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9T Năm 2024 VND	9T Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(4.869.539.179)	(1.182.544.587)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.006.462.400	14.810.735.556
03	- Các khoản dự phòng		816.597.927	1.553.216.116
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(22.873.672)	548.374.479
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.965.769)	(49.949.439)
06	- Chi phí lãi vay		8.742.786.286	10.850.687.255
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.663.467.993	26.530.519.380
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(23.630.205.024)	(21.123.093.049)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(62.030.037.477)	(20.416.236.046)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(20.860.700.085)	(20.347.486.285)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(922.666.114)	(1.334.558.227)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.931.862.762)	(10.850.687.255)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.087.291.972)	536.816.642
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(120.994.000)	(560.191.227)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(99.920.289.441)	(47.564.916.067)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.437.444.231)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	73.454.545
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.965.769	14.044.345
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.427.478.462)	87.498.890
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.023.479.239.260	1.080.393.485.142
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(886.812.507.247)	(1.034.260.927.947)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5.413.337)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		136.666.732.013	46.127.143.858

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh -
Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành
phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9T Năm 2024 VND	9T Năm 2023 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		29.318.964.110	(1.350.273.319)
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.987.570.802	13.997.494.671
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	44.306.534.912	12.647.221.352

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (trước đây là Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè) tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Thép Nhà Bè theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 04 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 144.900.000.000 VND, tương đương 14.490.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

1. Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép (không hoạt động tại trụ sở);
2. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669). Chi tiết: Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Nhơn Trạch	Khu công nghiệp Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý 3 Năm 2024 khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Quý 3 Năm 2024 báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Quý 3 Năm 2024 báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý 3 Năm 2024 được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Quý 3 Năm 2024. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam..

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	121.929.571	138.490.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.184.605.341	14.849.079.902
	44.306.534.912	14.987.570.802

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Miền Nam VNSTEEL	40.048.578.446	44.145.049.990
- Công ty TNHH Thương mại- Dịch vụ Thép Khương Mỹ	1.559.080.380	5.026.566.596
- Công ty TNHH TM Thép Nam Việt	2.697.827.715	-
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	6.877.128.390	7.036.634.193
- DNTN Thương mại và Gia công Muối lợi	7.442.423.560	-
- CHIP MONG GROUP LTD	35.832.464.288	22.401.718.016
- SING SIN SUPPLY ALL KIND OF STEELS	-	4.606.287.830
- KS TRADING CO.,LTD	1.524.099.346	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.992.992.649	13.639.033.455
	100.974.594.774	96.855.290.080
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	40.663.247.611	44.154.418.690

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty TNHH đại lý thuế Trĩ Tín	66.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật công trình Tân Khoa	628.560.000	-	-	-
- Công ty CP PISA	102.448.800	-	-	-
- Công ty TNHH TM và DV Tăng Minh Phát	221.760.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư TM DV Du Lịch Đất Việt	-	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	637.596.540	-	130.719.183	-
	1.656.365.340	-	196.719.183	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã	66.366.684	-	19.249.533	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	15.244.055	-	6.251.167	-
Tạm ứng	222.708.740	-	105.578.055	-
Ký cược, ký	55.000.000	-	62.000.000	-
Phải thu khác	27.485.107	-	10.380.069	-
	386.804.586	-	203.458.824	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	128.467.793.263	-	87.581.127.366	-
Công cụ, dụng cụ	414.906.611	-	5.636.279.711	-
Thành phẩm	97.297.713.005	-	71.517.832.544	-
Hàng gửi đi bán	5.848.413.395	-	5.244.726.115	-
Dự phòng giảm giá	(18.823.061)	-	-	-
	232.010.003.213	-	169.979.965.736	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Hồ sơ pháp lý, hồ sơ tư vấn, chi phí chuẩn bị- DALPT	1.598.897.553	960.460.119
- Đóng bó thép góc tự động	-	598.721.000
	1.598.897.553	1.559.181.119

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	82.024.941.522	242.097.841.124	17.815.493.363	3.652.737.148	345.591.013.157
- Mua trong kỳ	-	6.009.265.069	1.388.462.728	-	7.397.727.797
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	82.024.941.522	248.107.106.193	19.203.956.091	3.652.737.148	352.988.740.954
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	40.731.975.512	192.635.044.709	14.807.118.197	3.652.737.148	251.826.875.566
- Khấu hao trong kỳ	2.857.905.262	9.501.957.659	646.599.479	-	13.006.462.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43.589.880.774	202.137.002.368	15.453.717.676	3.652.737.148	264.833.337.966
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	41.292.966.010	49.462.796.415	3.008.375.166	-	93.764.137.591
Tại ngày cuối kỳ	38.435.060.748	45.970.103.825	3.750.238.415	-	88.155.402.988

2. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính nguyên giá 570.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/9/2024 là 570.000.000 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 0 VND.

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê là Nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bể Văn Cầm, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/1/2024 là 1.478.303.812 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 0 VND.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Số có khả năng trả		Số có khả năng trả	
	Giá trị	nợ	Giá trị	nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty cổ phần thép Á Châu	-	-	6.898.361.250	6.898.361.250
- Công Ty Cổ Phần Kim Khí Tp.HCM- VNSteel	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức- Vnsteel	20.718.814.270	-	14.095.950.000	14.095.950.000
CT TNHH SX TM Thép Hương Loan	9.417.338.700	9.417.338.700	6.497.158.800	6.497.158.800
CTY CP Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	-	-	29.447.052.800	29.447.052.800
- Phải trả các đối tượng khác	13.364.357.768	13.364.357.768	3.372.577.829	3.372.577.829
	43.500.510.738	22.781.696.468	60.311.100.679	60.311.100.679
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)				
	31.969.125.741	31.969.125.741	14.136.990.000	14.136.990.000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	51.017.702	-	-
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.041.485.648	-	1.087.291.972	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	74.464.909	-	302.654.932	294.254.923	-	(45.806.324)
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	235.159.100	-	-	-	235.159.100	-
	<u>309.624.009</u>	<u>1.041.485.648</u>	<u>357.672.634</u>	<u>1.436.564.597</u>	<u>301.224.000</u>	<u>(45.806.324)</u>

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí tài chính	-	189.076.476
Chi phí soát xét BCTC	40.000.000	40.000.000
Trích trước chi phí tiền điện	200.193.408	308.629.455
Chi phí phải trả khác		59.781.101
Chi phí thuê LDDV		50.000.000
Chi Phí tiền GAS	2.632.213.188	3.142.215.174
	2.872.406.596	3.789.702.206

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	139.594.168	113.870.522
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	36.993.650	39.667.162
- Tạm ứng	21.260.801	17.657.350
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	721.853.984	721.853.984
- Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	-	534.921.038
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	647.829.917	322.577.232
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	393.680.983	379.006.938
	<u>2.011.213.503</u>	<u>2.179.554.226</u>

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	152.274.276.926	152.274.276.926	1.023.479.239.260	885.691.596.526	290.061.919.660	290.061.919.660
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁾	81.141.950.579	81.141.950.579	638.376.251.005	568.600.000.000	150.918.201.584	150.918.201.584
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽²⁾	71.132.326.347	71.132.326.347	319.197.416.910	301.091.596.526	89.238.146.731	89.238.146.731
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽³⁾	1.120.910.721	1.120.910.721	65.905.571.345	16.000.000.000	49.905.571.345	49.905.571.345
- Nợ dài hạn đến hạn trả	153.395.187.647	153.395.187.647	1.023.479.239.260	886.812.507.247	290.061.919.660	290.061.919.660
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhon Trach ⁽³⁾	1.120.910.721	1.120.910.721	-	1.120.910.721	-	-
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhon Trach ⁽³⁾	1.120.910.721	1.120.910.721	-	1.120.910.721	-	-
- Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.120.910.721)	(1.120.910.721)	-	(1.120.910.721)	-	-
- Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số
56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố
Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	5.897.438.167	178.428.639.158
Lãi trong kỳ này năm trước	-	-	-	-	-	(1.182.544.587)	(1.182.544.587)
Số dư cuối kỳ này năm trước	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	4.714.893.580	177.246.094.571
Số dư đầu năm nay	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	7.673.903.719	180.205.104.710
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	(4.869.539.179)	(4.869.539.179)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	2.537.964.540	175.069.165.531

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	69,07	100.080.020.000	69,07	100.080.020.000
Các cổ đông khác	30,93	44.818.750.000	30,93	44.818.750.000
Cổ phiếu quỹ	0,00	1.230.000	0,00	1.230.000
	<u>100,00</u>	<u>144.900.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>144.900.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	9T Năm 2024	9T Năm 2023
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu kỳ	144.900.000.000	144.900.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	144.900.000.000	144.900.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.490.000	14.490.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	14.490.000	14.490.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	123	123
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	14.489.877	14.489.877
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.462.987.068	4.462.987.068
	<u>4.462.987.068</u>	<u>4.462.987.068</u>

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	13.800,32	916,29

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9T Năm 2024	9T Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	934.287.500.577	1.049.256.104.815
Doanh thu bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	18.874.563.800	19.607.863.200
Doanh thu hàng gia công	-	1.769.848.500
	953.162.064.377	1.070.633.816.515
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	634.549.118.874	736.956.203.343

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9T Năm 2024	9T Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	9.547.738.317	6.287.302.609
	9.547.738.317	6.287.302.609

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9T Năm 2024	9T Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	888.605.260.310	999.820.593.672
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	18.959.549.241	19.700.970.092
Giá vốn hàng gia công	-	1.759.612.026
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		955.661.681
	907.564.809.551	1.022.236.837.471

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9T Năm 2024	9T Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.965.769	14.044.345
Lãi bán hàng trả chậm	3.173.330	50.029.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.189.445.983	1.641.158.012
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Quý 3 Năm 2024	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	1.202.585.082	1.705.231.757

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9T Năm 2024	9T Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay, nợ thuê tài chính	8.742.786.286	10.850.687.255
Lãi mua hàng trả chậm	409.852.837	37.690.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	589.159.034	1.547.351.433
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	9.741.798.157	12.435.728.804

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9T Năm 2024	9T Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	769.978.773	522.536.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.371.099.369	5.835.058.388
Chi phí khác bằng tiền	4.740.701.190	2.803.676.076
	9.881.779.332	9.161.271.257

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9T Năm 2024	9T Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.961.407.755	2.144.905.253
Chi phí nhân công	9.710.148.676	9.813.249.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.189.144.933	1.311.387.412
Thuế, phí, lệ phí	3.395.828.852	3.387.945.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.247.713.581	3.498.249.566
Chi phí khác bằng tiền	3.776.568.594	4.250.456.756
	22.280.812.391	24.406.194.359

25 . THU NHẬP KHÁC

	9T Năm 2024	9T Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	548.611.164	610.271.187
	548.611.164	610.271.187

26 . CHI PHÍ KHÁC

	9T Năm 2024	9T Năm 2023
	VND	VND
Chi phí trong thời gian tạm ngừng sản xuất	738.495.613	-
Chi phí khác	27.366.435	560.191.227
	765.862.048	560.191.227

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9T Năm 2024	9T Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.869.539.179)	(1.182.544.587)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(363.651.961)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(4.869.539.179)	(1.546.196.548)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.041.485.648	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.087.291.972)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(45.806.324)	-

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	9T Năm 2024	9T Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(4.869.539.179)	(1.182.544.587)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.869.539.179)	(1.182.544.587)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.489.877	14.489.877
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(336)	(82)

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9T Năm 2024	9T Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	894.601.927.976	996.558.373.467
Chi phí nhân công	23.926.543.076	20.345.092.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.006.462.400	14.810.735.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.959.873.500	23.725.730.941
Chi phí khác bằng tiền	9.575.081.925	7.310.637.332
	962.069.888.877	1.062.750.569.897

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	9T Năm 2024	9T Năm 2023
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	1.023.479.239.260	1.080.393.485.142
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	886.812.507.247	1.034.260.927.947
Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính.	-	-

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	9T Năm 2024 VND	9T Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa		634.549.118.874	736.956.203.343
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	604.828.592.474	708.369.089.673
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	29.546.677.400	28.584.942.670
- Công ty CP cơ khí luyện kim	Cùng Công ty mẹ	173.849.000	2.171.000
Doanh thu phạt lãi chậm trả			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	3.173.330	50.029.400
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (bao gồm VAT)			
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	142.258.704.270	43.718.104.760
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	69.024.452.265	47.122.372.000
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.445.765.000	1.454.310.000
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	13.019.997	-
- Công ty CP Kim Khí Tphcm-Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	261.167.458.200	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	120.161.514	14.737.716.400
Chi phí thuê văn phòng (có VAT)			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTC	Công ty mẹ	106.920.000	106.920.000
Chi phí lãi chậm thanh toán			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	10.021.278	37.690.116
Phí sử dụng thương hiệu			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Na	Cùng Công ty mẹ	3.252.848.279	1.884.839.651
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	515.452.443	
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	40.048.578.446	44.145.049.990
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	20.219.220	-
- Công ty CP Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	2.164.702	-
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Công ty mẹ	76.832.800	9.368.700
	Mối quan hệ	30/09/2024	01/01/2024

Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty CP Thép Thủ Đức_Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	20.718.814.270	-
- Công ty CP giao nhận kho vận ngoại thương Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	237.253.070	97.732.947
- Công ty CP cơ khí luyện kim	Cùng Công ty mẹ	805.224.000	41.040.000
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Cùng Công ty mẹ	-	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	45.141.613	-
- Cty CP Thép VICASA- VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	10.162.692.788	-

Phải trả lãi chậm thanh toán

- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	660.827	-
--	-----------------	---------	---

Phải trả phí sử dụng thương hiệu

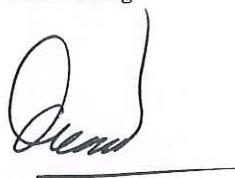
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	394.533.594	303.315.972
--	-----------------	-------------	-------------

Người lập



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính